



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý chất lượng**
Laboratory: **Quality Management Department**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao**
Organization: **Lam Thao Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 134**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Phạm Quang Huỳnh**
Laboratory manager: **Pham Quang Huynh**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / 08 / 2025 đến ngày 18 / 09 / 2030**

Địa chỉ:
Address: **Khu Phương Lai, xã Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ**
Phuong Lai Area, Lam Thao ward, Phu Tho Province

Địa điểm:
Location: **Khu Phương Lai, xã Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ**
Phuong Lai Area, Lam Thao ward, Phu Tho Province

Điện thoại/ Tel: **(+84) 2103 825 139**

Email:

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 134

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Quặng Apatit <i>Apatit ores</i>	Xác định hàm lượng độ ẩm (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Weight method</i>		TCVN 180 : 2009
2.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of P₂O₅ content. Weight method</i>		
3.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ (%) Phương pháp đo quang <i>Determination of P₂O₅ content. Spectrophotometric method</i>		TN01:2023
4.	Supe phot phát đơn <i>Simple Superphosphate</i>	Xác định hàm lượng độ ẩm (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Weight method</i>		TCVN 9297 : 2012
5.		Xác định hàm lượng acid tự do (P ₂ O ₅ tự do) Phương pháp chuẩn độ trung hòa <i>Determination of free P₂O₅ content Acidmetric method</i>		TCVN 9292:2019
6.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of available P₂O₅ content Weight method</i>		TCVN 4440 : 2018
7.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu (%) Phương pháp đo quang <i>Determination of available P₂O₅ content Spectrophotometric method</i>		TN02:2023
8		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ tan trong nước (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of water-soluble P₂O₅ content. Weight method</i>		TN02:2023
9		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ tan trong nước (%) Phương pháp đo quang <i>Determination of water-soluble P₂O₅ content.</i>		TN02:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 134

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
		<i>Spectrophotometric method</i>		
10	Supe phốt phát đơn <i>Simple Superphosphate</i>	Xác định hàm lượng S (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of S content Weight method</i>		TCVN 9296 : 2012
11	Phân bón NPK <i>Mixed fertilizer NPK</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số (%) Phương pháp chưng cất <i>Determination of total Nitrogen content Distillation method</i>		TCVN 5815:2018
12		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of available P₂O₅ content Weight method</i>		TCVN 5815:2018
13		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu (%) Phương pháp đo quang <i>Determination of available P₂O₅ content. Spectrophotometric method</i>		TN 10:2020
14		Xác định hàm lượng độ ẩm (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Weight method</i>		TCVN 9297 : 2012
15		Xác định cỡ hạt (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of seed size Weight method</i>		TN10 : 2020
16		Xác định hàm lượng K ₂ O hữu hiệu (%) Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of available K₂O content Flame photometer method</i>		TN10 : 2020
17		Xác định hàm lượng S (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of S content Weight method</i>		TCVN 9296 : 2012
18	Phân lân nung chảy <i>Magnesium Phosphate</i>	Xác định hàm lượng độ ẩm (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Weight method</i>		TCVN 9297 : 2012
19		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu (%) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of available P₂O₅ content</i>		TCVN 1078 : 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 134

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
		<i>Weight method</i>		
20	Phân lân nung chảy <i>Magnesium Phosphate</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu (%) Phương pháp đo quang <i>Determination of available P₂O₅ content. Spectrophotometric method</i>		TN 22: 2023
21		Xác định cỡ hạt (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of seed size content Weight method</i>		TN 22 : 2019
22	Phân hữu cơ khoáng <i>Mineral organic fertilizer</i>	Xác định hàm lượng nitơ tổng số (%) Phương pháp chưng cất <i>Determination of total Nitrogen content Distillation method</i>		TN 10-1 : 2022
23		Xác định hàm lượng hữu cơ tổng số (%). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total organic content Complexometric method</i>		TCVN 9294 : 2012
24		Xác định hàm lượng K ₂ O hữu hiệu (%) Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of available K₂O content Flame photometer method</i>		TN 10-1 : 2022
25		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of available P₂O₅ content Weight method</i>		
26		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu (%) Phương pháp đo quang <i>Determination of available P₂O₅ content. Spectrophotometric method</i>		
27		Xác định hàm lượng độ ẩm (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Weight method</i>		TCVN 9297 : 2012
28		Xác định hàm lượng axit humic (%) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of humic acid content Complexometric method</i>		TCVN 8561:2010
29		Xác định pH/H ₂ O <i>Determination of pH_{H2O} value</i>		TCVN 13263- 9:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 134

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
30		Xác định C/N <i>Determination of C/N</i>		TN10-1:2023
31	Supe lân vi sinh <i>Microbial Superphosphate</i>	Xác định hàm lượng độ ẩm (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Weight method</i>		TCVN 9297 : 2012
32		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of available P₂O₅ content. Weight method</i>		TN02:2023
33		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu (%) Phương pháp đo quang <i>Determination of available P₂O₅ content. Spectrophotometric method</i>		
34		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ tự do Phương pháp chuẩn độ trung hòa <i>Determination of free P₂O₅ content Acidmetric method</i>		
35		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ tan trong nước (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of water-soluble P₂O₅ content. Weight method</i>		TN02:2023
36		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ tan trong nước (%) Phương pháp đo quang <i>Determination of water-soluble P₂O₅ content. Spectrophotometric method</i>		
37		Xác định hàm lượng S (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of S content Weight method</i>		TCVN 9296 : 2012
38	Phân bón NPK vi sinh <i>Mixed microbial NPK fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số (%) Phương pháp chưng cất <i>Determination of total Nitrogen content Distillation method</i>		TCVN 5815:2018
39		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of available P₂O₅ content Weight method</i>		
40		Xác định hàm lượng độ ẩm (%) Phương pháp khối lượng		TCVN 9297 : 2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 134

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
		<i>Determination of moisture content Weight method</i>		
41	Phân bón NPK vi sinh <i>Mixed microbial NPK fertilizer</i>	Xác định cỡ hạt (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of seed size Weight method</i>		TN10 : 2020
42		Xác định hàm lượng K ₂ O hữu hiệu (%) Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of available K₂O content Flame photometer method</i>		
43		Xác định hàm lượng S (%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of S content Weight Method</i>		TCVN 9296 : 2012
44		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu (%) Phương pháp đo quang <i>Determination of available P₂O₅ content. Spectrophotometric method</i>		TN10:2023

Chú thích /Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- TN: phương pháp thử nội bộ/*Laboratory developed method*

Trường hợp Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Lam Thao Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

